TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28-07-2025
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Thông
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Kha
Ông Tô Văn Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên toà: Ông Thân Mạnh Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 07 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 166/2025/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc "*ly hôn, tranh chấp nuôi con*".

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 133/2025/QĐXX-ST ngày 26/05/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 134/2025/QĐST-HNGĐ ngày 26/06/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đình H, sinh ngày 06/5/1984 (vắng mặt)
Căn cước công dân: 038084003673
Nơi cư trú: thôn Đ, phường N, tỉnh Thanh H.

2. Bị đơn: Chị Hoàng Thị Vân A, sinh ngày 29/9/1989 (vắng mặt)
Căn cước công dân: 024189013322
Nơi cư trú: thôn C, xã H, tỉnh Bắc Ninh. Hiện đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

***3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:**
- Ông Hoàng Văn Q, sinh năm 1962 (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1964 (vắng mặt)
Nơi cư trú: thôn C, xã H, tỉnh Bắc Ninh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn anh Nguyễn Đình H trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn anh, chị A được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 23/12/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh H (nay là phường N, tỉnh Thanh H). Năm 2016 do điều kiện kinh tế khó khăn nên chị A đi lao động tại Đài Loan, kể từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và sống ly thân nhau từ đó đến nay. Trong thời gian thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng anh xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Hoàng Thị Vân A.

Về con chung: Anh, chị A có 02 con chung là cháu Nguyễn Đình H, sinh ngày 13/12/2011 và cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 15/09/2013. Hiện nay các con chung đang sinh sống cùng chị A và ông Q, bà V (ông bà ngoại). Sau ly hôn anh đề nghị giao các con chung cho chị A là người trực tiếp nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho ông Q, bà V nuôi dưỡng cho đến khi chị A về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản làm việc ngày 28/05/2025 và 06/06/2025, ông Hoàng Văn Q, bà Nguyễn Thị V là bố mẹ chị Hoàng Thị Vân A cho biết.

Về hôn nhân của chị A, anh H ông bà cho biết: Anh, chị được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh H (nay là phường N, tỉnh Thanh H). Sau khi kết hôn chị A về gia đình làm dâu và chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2016 chị A đi lao động tại Đài Loan. Sang Đài Loan anh, chị vẫn hòa thuận nhưng được một thời gian thì thấy anh, chị nói vợ chồng mâu thuẫn nên sống ly thân nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo nhưng không được. Anh, chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Đình H, sinh ngày 15/8/2013 và cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 06/3/2018. Hai cháu hiện đang sinh sống cùng chị A và ông bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn Q, bà Nguyễn Thị V trình bày: ông bà đồng ý nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H, T cho chị A cho đến khi chị A về nước sinh sống. Ông bà xác định việc nuôi dưỡng cháu H, T trong thời gian vừa qua là quyền cũng như nghĩa vụ của ông, bà đối với con cháu nên

không yêu cầu chị A, anh H phải trích trả công sức nuôi dưỡng cháu H, T từ trước cho đến nay và trong thời gian tới.

Cháu Nguyễn Đình H, Nguyễn Thị T trình bày: Hiện nay các cháu sinh sống cùng mẹ và ông bà ngoại tại thôn C, xã H, tỉnh Bắc Ninh. Quá trình chung sống các cháu được mẹ, ông bà ngoại chăm sóc chu đáo, cẩn thận, được đưa đi học đầy đủ, được nấu cơm cho ăn, các cháu phát triển ổn định cả về thể chất lẫn tinh thần. Mẹ các cháu hiện vẫn sinh sống và làm việc tại nước ngoài nhưng thường xuyên gọi điện hỏi thăm tình hình học tập, sức khỏe các cháu nên nếu bố mẹ ly hôn các cháu muốn sinh sống cùng mẹ và ông bà ngoại.

Tại phiên tòa, anh H, ông Q, bà V vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh H; Biên bản lấy lời khai ông Q, bà V, cháu Mai, cháu Như và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1, 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đình H; xử:

Về hôn nhân: anh Nguyễn Đình H được ly hôn chị Hoàng Thị Vân A.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Đình H, Nguyễn Thị T cho chị Hoàng Thị Vân A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cháu H, T cho ông Q, bà V nuôi dưỡng cho đến khi chị A về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, công nợ chung: Do anh H không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh Nguyễn Đình H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Anh H khởi kiện xin ly hôn chị A và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo công văn số 1641/QLXNC ngày 11/06/2025 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh – Công an tỉnh Bắc Giang (nay là Bắc Ninh) xác định chị A đã xuất cảnh, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Ngoài ra, chị A là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Ninh. Do đây là vụ án đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt đương sự:

[3.1] Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Căn cứ lời khai của nguyên đơn và ông Hoàng Văn Q, bà Nguyễn Thị V, Tòa án xác định được nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của chị A ở Việt Nam là: thôn C, xã H, tỉnh Bắc Ninh. Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho chị A thông qua gia đình và đề nghị gia đình thông báo cho chị A biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa anh Nguyễn Đình H và chị Hoàng Thị Vân A. Gia đình chị A cho biết chị A vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng chị A không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của chị A tại nước ngoài. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tống đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Đình H và chị Hoàng Thị Vân A kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 23/12/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh H (nay là phường N, tỉnh Thanh H. Do

đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Hoàng Thị Vân A.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh H, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh H, chị A chung sống hòa thuận. Năm 2016 chị A đi lao động tại nước ngoài, kể từ đó chị A, anh H sống ly thân, ai có cuộc sống riêng của người đó. Do đó, Hội đồng xét xử xác định chị A, anh H không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh H với chị A là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Anh H, chị A có 02 con chung là cháu Nguyễn Đình H, sinh ngày 13/12/2011 và cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 15/09/2013. Hiên nay cháu H, T đang sinh sống cùng chị A, ông Q, bà V. Sau ly hôn anh H đề nghị giao cháu H, T cho chị A là người trực tiếp nuôi dưỡng. Nhưng tạm giao cho ông Q, bà V nuôi dưỡng cho đến khi chị A về nước sinh sống. Ông Q, bà V đồng ý nuôi dưỡng cháu H, T cho chị A cho đến khi chị A cho đến khi chị A về nước sinh sống.

Xét yêu cầu giao cháu H, T cho chị A là người trực tiếp nuôi dưỡng của anh H, Hội đồng xét xử thấy: chị A hiện đang lao động tại nước ngoài nên không đảm bảo việc nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên, ông Q, bà V là mẹ đẻ chị A đồng ý nuôi dưỡng cháu H, T cho đến khi chị A về nước sinh sống. Cháu H, T trên 07 tuổi đều có nguyện vọng ở với chị A, ông Q, bà V. Ngoài ra, cháu H, T hiện nay đang sinh sống cùng chị A, ông Q, bà V, các cháu phát triển ổn định cả về thể chất lẫn tinh thần. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy giao cháu H, T cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho ông Q, bà V nuôi dưỡng cho đến khi chị A về nước sinh sống sẽ đảm bảo sự phát triển của trẻ nhỏ, phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp Điều 81, 82, 83, 104 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn anh Nguyễn Đình H có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trường hợp anh Nguyễn Đình H có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, công nợ chung: Do anh H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Anh Nguyễn Đình H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh).

[8]. Về quyền kháng cáo:

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự anh H, ông Q, bà V vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, chị A đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1, 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đình H.

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Đình H được ly hôn chị Hoàng Thị Vân A.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Đình H, sinh ngày 13/12/2011 và cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 15/09/2013 cho chị Hoàng Thị Vân A là người trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cháu H, T cho ông Hoàng Văn Q, bà Nguyễn Thị V nuôi dưỡng cho đến khi chị A về nước sinh sống.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Đình H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Đình H phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005746 ngày 19/05/2025 của Cục Thi hành

án dân sự tỉnh Bắc Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh). Xác nhận anh Nguyễn Đình H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Anh Nguyễn Đình H, ông Hoàng Văn Q, bà Nguyễn Thị V có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị Hoàng Thị Vân A có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- UBND phường N, tỉnh Thanh H;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trung Thông